

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Apex Floors số 01/2026/VB-APEX ngày 22 tháng 9 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 981 /TTr-SNNMT ngày 24 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty TNHH Apex Floors, địa chỉ tại: Đường G2, Khu G, KCN Phố Nối A mở rộng 92,5 ha, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất ván ép nhiều lớp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất ván ép nhiều lớp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường G2, Khu G, KCN Phố Nối A mở rộng 92,5 ha, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0901144141, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính cấp đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 08 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 13 tháng 4 năm 2026.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5401335577 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chứng nhận lần đầu: ngày 19 tháng 7 năm 2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai: ngày 06 tháng 02 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 0901144141.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ván ép nhiều lớp (mã ngành 2220); Sản xuất sàn gỗ dán nhiều lớp (mã ngành 1621); Sản xuất màng phim từ giấy dán keo (mã ngành 1709); Sản xuất tấm Inox có vân gỗ (mã ngành 2592); Cho thuê nhà xưởng (mã ngành 6810).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 34.999,9 m².

- Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP (thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, quy mô, công suất trung bình và có yếu tố nhạy cảm về môi trường).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất của dự án: Sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa): 4.000.000 m²/năm (tương đương 40.000 m³/năm); sản xuất sàn gỗ dán nhiều lớp: 4.000.000 m²/năm (tương đương 40.000 m³/năm); sản xuất tấm Inox có vân gỗ: 12.000 tấm/năm (tương đương 6.000 tấn/năm); cho thuê nhà xưởng: 20.000 m².

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

++ *Quy trình công nghệ sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa):*

Tấm ván nhựa bán thành phẩm → kiểm tra → cắt hèm → dán đế (keo HM280) → thành phẩm, đóng gói, xuất kho.

++ *Quy trình công nghệ sản xuất sàn gỗ dán nhiều lớp:*

Ván bóc các loại → chọn ván → sấy khô → may ván (chỉ nhiệt) → xếp ván (keo E0, bột mì) → ép ván → thành phẩm, đóng gói, xuất kho.

++ *Quy trình công nghệ sản xuất tấm Inox có vân gỗ:*

Tấm inox đã có vân → ngâm axit, rửa nước (HCl 8-10%, nước) → đánh bóng sơ bộ lần 1 → điện phân (khắc vân), rửa nước (H₃PO₄ 20%, H₂SO₄ 10%, nước) → đánh bóng sơ bộ lần 2 → phun bi tạo nhám → mạ Crom (50°C) (mạ sáng), rửa nước (CrO₃ 200g/l, nước) → sản phẩm thông thường, đóng gói, xuất kho/mạ Crom (20°C) (mạ đen), rửa nước (CrO₃ 200g/l, nước) → sơn → chiếu đèn UV → sản phẩm cao cấp, đóng gói, xuất kho.

++ Cho thuê nhà xưởng: Cho thuê đối với các cơ sở phù hợp với quy hoạch tính chất ngành nghề KCN Phố Mới A; không cho thuê đối với các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Kết luận 232-KL/TU ngày 15/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; không cho thuê đối với các cơ sở phát sinh nước thải sản xuất.

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Apex Floors có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND cấp ngày 06 tháng 6 năm 2025 của UBND thị xã Mỹ Hào hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. *(chữ ký)*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (*trả kết quả*);
- Công thông TT từ tỉnh Hưng Yên (*đăng tải*);
- UBND phường Mỹ Hào;
- Lưu: VT, KT *2*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam



Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Công ty không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh với lượng tối đa khoảng 37,5 m³/ngày đêm (không có hoạt động nấu ăn) sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phố Nối A để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa nước sau các công đoạn ngâm axit, điện phân (khắc vân), mạ Crom với lượng tối đa khoảng 0,2 m³/ngày; nước thải từ công đoạn phun sơn màng nước với lượng tối đa khoảng 01m³/01 lần/03 tháng; nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn, mạ với lượng tối đa khoảng 02m³/01 lần/03 tháng; nước thải từ 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi với lượng tối đa khoảng 03m³/01 lần/03 tháng; hóa chất tại bể ngâm axit, điện phân (khắc vân), mạ Crom với lượng tối đa khoảng 24m³/01 lần/02 năm được thuê thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

- Công ty TNHH Apex Floors đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Phố Nối A theo Hợp đồng cung cấp nước sạch và xử lý nước thải số 221/HĐKT/KCN-PNA ngày 1/6/2025 với Công ty TNHH phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Phố Nối A).

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sản xuất:

- Nước thải từ công đoạn rửa nước sau các công đoạn ngâm axit, điện phân (khắc vân), mạ Crom → rãnh thoát nước → bể chứa bằng thép, nhựa PVC, thể tích 1,5 m³ → thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Nước thải từ công đoạn phun sơn màng nước; nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn, mạ; nước thải từ 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi → thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý với tần suất 03 tháng/01 lần.

- Hóa chất tại bể ngâm axit, điện phân (khắc vân), mạ Crom → thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý với tần suất 02 năm/01 lần.

Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt của dự án được thu gom về 07 bể tự hoại tổng thể tích 63m³ (01 bể tự hoại khu vực nhà bảo vệ thể tích 3 m³; 02 bể tự hoại khu vực nhà xưởng 1, 02 bể tự hoại khu vực nhà xưởng 2, 02 bể tự hoại khu vực nhà

xưởng 3, thể tích 10m³/bể) sau đó theo đường ống PVC D200mm, dài 466m đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 50 m³/ngày đêm.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày đêm đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phố Nối A bằng đường ống PVC D200mm dài 243m.

Tọa độ vị trí đầu nối nước thải của dự án vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 30): X(m)=2317594,676; Y(m)=555685,280.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải của dự án:

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → hồ thu gom nước thải → bể gom và điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể trung gian → bồn hiệu chỉnh và xử lý Amoni → cột lọc áp → bể khử khuẩn → nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào KCN Phố Nối A.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

- Hoá chất sử dụng: PAC 30%, H₂O₂ 5%, Javel 2%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Khi có sự cố với hệ thống xử lý nước thải thì nhanh chóng thông báo tới cán bộ, công nhân viên để hạn chế phát sinh nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Đóng van xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN trong thời gian khắc phục sự cố.

Trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động do nguyên nhân mất điện lưới thì sẽ khắc phục bằng cách vận hành máy phát điện dự phòng đi vào hoạt động.

Trường hợp do nguyên nhân khác, rà soát, đối chiếu với Hướng dẫn vận hành của hệ thống, danh mục một số biện pháp ứng phó sự cố máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải tập trung; nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục.

Trường hợp không khắc phục kịp thời hoặc khi hệ giải quyết xong sự cố mà hệ thống quá tải không thể xử lý hết được lượng nước thải tồn chứa trong hệ thống thì Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và đưa nước thải đi xử lý. Chỉ mở lại van đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN khi khắc phục hoàn toàn sự cố và hệ thống xử lý nước thải vận hành bình thường đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phố Nối A, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Phố Nối A trong công tác phòng chống và ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Bố trí hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, lắng cặn qua hố ga trước khi đưa vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Phố Nối A. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét định kỳ hố ga thu nước mưa và rãnh thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phố Nối A để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Có 05 nguồn:

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của buồng sơn, dây chuyền mạ;
- Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) số 01;
- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) 02;
- Nguồn số 4: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt biomass số 01;
- Nguồn số 5: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt biomass số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của buồng sơn, dây chuyền mạ (KT1)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn, mạ tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, vĩ tuyến 3°): X(m)=2317611,640; Y(m)=555670,739.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Cường bức
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤10	
3	Hơi HCl	mg/Nm ³	≤10	
4	Crom (Cr) và hợp chất Cr (tính theo Cr)	mg/Nm ³	≤0,5	
5	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤30	

2.2. Khí thải sau hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) số 01 (KT2)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) số 01 tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m)=2317668,182; Y(m)=555505,292.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 58.076 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤50	

2.3. Khí thải sau hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) 02 (KT3)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) 02 tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m): 2317653,884; Y(m)=555503,108.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 58.076 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤50	

2.4. Khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt biomass số 01 (KT4)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt biomass số 01 tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m): 2317702.661; Y(m): 555516.162.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.430 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤40 (6)	

3	CO	mg/Nm ³	≤200 (6)	
4	NO _x	mg/Nm ³	≤150 (6)	

Chú thích: Giá trị trong ngoặc “()” tại Bảng này là giá trị hàm lượng ôxy tham chiếu.

2.5. Khí thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt biomass số 02 (KT5)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt biomass số 02 tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰): X(m): 2317707.773; Y(m): 555515.200.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.430 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤40 (6)	
3	CO	mg/Nm ³	≤200 (6)	
4	NO _x	mg/Nm ³	≤150 (6)	

Chú thích: Giá trị trong ngoặc “()” tại Bảng này là giá trị hàm lượng ôxy tham chiếu.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ 01 dây chuyền mạ, 01 buồng phun sơn được bố trí 13 ống hút thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn sơn, mạ trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ 01 máy cắt hèm được bố trí 01 ống hút thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) số 01 trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ 01 máy cắt hèm được bố trí 01 ống hút thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) số 02 trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01 trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 02 trước khi thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của buồng sơn, dây chuyền mạ (KT1)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: [Khí thải từ công đoạn mạ → ống hút → đường ống gom khí thải → bộ tách ẩm crom (giá thể tiếp xúc – nhựa PP) → tháp hấp thụ 1 (dung dịch NaOH)] + [bụi, khí thải từ công đoạn sơn → buồng phun sơn màng nước → quạt hút] → đường ống dẫn khí thải → quạt hút → tháp hấp thụ 2 (giá thể tiếp xúc – nhựa PP, dung dịch NaOH) → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột A thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Giá thể tiếp xúc (nhựa PP), NaOH.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) số 01 (KT2)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → hệ thống hòng hút, đường ống thu bụi → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột A thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 58.076m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Vải Polyester.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) 02 (KT3)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → hệ thống hòng hút, đường ống thu bụi → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột A thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 58.076m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Vải Polyester.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt biomass số 01 (KT4)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → bộ hâm nước → quạt hút → thiết bị hấp thụ (nước) → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột A thải ra môi trường qua 01 ống khói.

- Công suất thiết kế: 8.430 m³/giờ.

1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt biomass số 02 (KT5)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → bộ hâm nước → quạt hút → thiết bị hấp thụ (nước) → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột A thải ra môi trường qua 01 ống khói.

- Công suất thiết kế: 8.430 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ vận hành thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động của hệ thống, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên tình trạng vận hành của các

công trình xử lý khí thải để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên cho bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống đảm bảo hoạt động ổn định và hiệu quả;

- Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố đối với thiết bị;

- Xây dựng và vận hành hệ thống xử lý theo đúng thiết kế, quy trình và có biên bản kiểm tra thiết bị, nhật ký vận hành hệ thống hàng ngày;

- Trường hợp xảy ra sự cố, phải dừng hoạt động sản xuất tại hệ thống có sự cố để kiểm tra, khắc phục và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải vận hành đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Từ tháng 12/2026 đến tháng 05/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của buồng sơn, dây chuyền mạ (KT1)

- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí của hệ thống xử lý.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- + Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, Hơi H_2SO_4 , Axit clohydric (HCl), Crom (Cr) và hợp chất Cr (tính theo Cr), Bụi (PM).

- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

2.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) số 01 (KT2)

- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí của hệ thống xử lý.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- + Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, Bụi (PM).

- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

2.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn cắt hèm trong quy trình sản xuất ván ép nhiều lớp (ván sàn nhựa) 02 (KT3)

- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí của hệ thống xử lý.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- + Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, Bụi (PM).

- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

2.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt biomass số 01 (KT4)

- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí của hệ thống xử lý.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- + Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, Bụi (PM), CO , NO_x .

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

2.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt biomass số 02 (KT5)

- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí của hệ thống xử lý.
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, Bụi (PM), CO, NO_x.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Thu gom/thông gió cục bộ tại khu pha keo, xếp ván, ép nhiệt; kiểm soát formaldehyt, phenol trong môi trường lao động theo quy định về vệ sinh lao động; không cho phép phát tán trực tiếp hơi keo trong nhà xưởng mà không có biện pháp kiểm soát.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định.

3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Có 05 nguồn: Từ hoạt động của 05 hệ thống thu gom xử lý bụi, khí thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-22 giờ (dBA)	Từ 22-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	65	60	Khu vực E

Khu vực E: khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.2. Độ rung

TT	Từ 6-22 giờ (dB)	Từ 22-6 giờ (dB)	Ghi chú
1	75	70	Khu vực D

Khu vực D: khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

+ Cân bằng động các cơ cấu quay, thiết kế bộ phận giảm âm; máy móc phát sinh tiếng ồn lớn được bố trí cách ly, tách biệt.

+ Lắp đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn; sử dụng bộ tiêu âm (ống tiêu âm, buồng tiêu âm);

+ Thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo khuyến nghị của nhà sản xuất.

+ Trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao;

+ Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Chất thải	Lượng thải (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải	10	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	250	17 02 04
3	Pin, ắc quy thải	180	19 06 05
4	Nước thải từ công đoạn rửa sau khi ngâm axit, điện phân (khắc vân), mạ crom chảy theo rãnh trên sàn thao tác chảy vào bể chứa	60.000	07 01 06
5	Hóa chất thải phát sinh tại bể ngâm axit, điện phân (khắc vân), mạ crom	24.000	07 02 03
6	Nước thải từ quá trình đập bụi sơn tại buồng phun sơn	4.000	08 01 04
7	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn, mạ, hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi	20.000	12 01 02
	Tổng	108.440	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì giấy, thùng carton... phát sinh từ hoạt động của văn phòng	240
2	Bao gói đựng nguyên liệu, sản phẩm	10.000
3	Bụi, vụn nhựa	152.000
4	Sản phẩm ván sàn nhựa lõi	72.400
5	Đế xếp hỏng	600
6	Bụi, vụn gỗ	15.000
7	Sản phẩm sàn gỗ dán nhiều lớp lõi	35.000
8	Tro thải	500
9	Cặn bùn thải từ HTXL bụi, khí thải lò hơi	1.000
10	Bỉ thép thải	5.000
11	Sản phẩm tấm Inox có vân gỗ thải	1.000
12	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	6.500
	Tổng	299.240

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 60 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu)	500	18 02 01

TT	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
	chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại		
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	200	18 01 02
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	200	18 01 03
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	5	08 02 04
5	Bùn thải lắng sơn (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	150	08 01 02
	Tổng	1.055	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Diện tích 20 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Diện tích 20 m².

2.3. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của chính quyền địa phương và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý, tái chế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện nghiêm túc phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật, đảm bảo không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất

thải giai đoạn 2023 - 2030, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

1. Bố trí 02 hệ thống thu gom bụi đồng bộ với 02 máy đánh bóng bằng phun bi. Quy trình:

Bụi, bi từ máy phun bi → quạt hút → cyclon → lõi lọc bụi → khí thải thoát vào môi trường nhà xưởng.

2. Bố trí hệ thống trao đổi nhiệt bằng Titan và 02 tháp giải nhiệt để hạ nhiệt độ nước làm mát gián tiếp cho các bể điện phân (khắc vân) và 02 bể mạ Crom, sau đó tuần hoàn trở lại hệ thống làm mát.

D. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy...

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.